

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG TRỊ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 03/2012/NQ-HĐND

Quảng Trị, ngày 13 tháng 4 năm 2012

NGHỊ QUYẾT
Về việc sửa đổi, bổ sung và ban hành một số loại phí
trên địa bàn tỉnh Quảng Trị

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ
KHÓA VI, KỲ HỌP THỨ 4

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Pháp lệnh Phí và lệ phí số 38/2001/PL-UBTVQH10 ngày 28 tháng 8 năm 2001 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Căn cứ Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06 tháng 3 năm 2006 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Phí và lệ phí; Nghị định số 49/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ quy định về miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập và cơ chế thu, sử dụng học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân từ năm học 2010 - 2011 đến năm học 2014 - 2015; Nghị định số 74/2011/NĐ-CP ngày 25 tháng 8 năm 2011 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản;

Xét đề nghị của UBND tỉnh tại Tờ trình số 737/TTr-UBND ngày 27 tháng 3 năm 2012 kèm theo Đề án về việc đề nghị sửa đổi, bổ sung và ban hành mới một số loại phí, lệ phí thuộc thẩm quyền HĐND tỉnh quy định; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách và ý kiến của đại biểu HĐND tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua việc sửa đổi, bổ sung một số loại phí trên địa bàn tỉnh Quảng Trị với các nội dung sau:

I. PHÍ VỆ SINH

1. Phí vệ sinh đô thị (áp dụng với thành phố Đông Hà, thị xã Quảng Trị và các thị

trần có rác thải được thu gom).

a) Đối với các cơ quan, tổ chức.

- Có bộ máy tổ chức dưới 20 người: 70.000 đồng/tháng;
- Có bộ máy tổ chức từ 20 người đến dưới 50 người: 90.000 đồng/tháng;
- Có bộ máy tổ chức trên 50 người: 100.000 đồng/tháng.

b) Khu vực sản xuất kinh doanh dịch vụ và cơ sở khám chữa bệnh.

- Có khối lượng rác thải dưới 0,5 m³: 100.000 đồng/tháng;
- Có khối lượng rác thải từ 0,5 m³ đến dưới 01 m³: 150.000 đồng/tháng;
- Có khối lượng rác thải từ 01 m³ trở lên: 150.000 đồng/m³.

c) Cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm: 200.000 đồng/tháng.

2. Phí vệ sinh khu vực nông thôn

Hộ gia đình, cá nhân không sản xuất kinh doanh: Mức thu 7.000 đồng/hộ/tháng (áp dụng cho những nơi có tổ chức dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải).

II. HỌC PHÍ

Mức thu học phí tối đa trên địa bàn tỉnh từ năm học 2011 - 2012 đến năm học 2014 - 2015 như sau:

1. Học phí Trường Trung cấp Y tế

Đơn vị tính: 1.000 đồng/tháng/sinh viên

Năm học 2011 - 2012	Năm học 2012 - 2013	Năm học 2013 - 2014	Năm học 2014 - 2015
300	360	420	480

2. Học phí Trường Trung cấp nghề Quảng Trị

- Hệ Trung cấp nghề: 100.000 đồng/học sinh/tháng;
- Bãi bỏ quy định học phí Sơ cấp nghề dưới 01 năm tại Khoản 2, Mục X của Nghị quyết số 10b/2003/NQ-HĐ ngày 30 tháng 7 năm 2003 của HĐND tỉnh.

3. Học phí Trường Trung học Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

- Trung học chính quy: 100.000 đồng/học sinh/tháng.

4. Học phí Trường Cao đẳng Sư phạm

Đối tượng đóng học phí: Gồm sinh viên sư phạm ngoài ngân sách và các ngành nghề đào tạo khác ngành sư phạm.

a) Hệ Cao đẳng

Đơn vị tính: 1.000 đồng/tháng/sinh viên

Nhóm ngành	Năm học 2011 - 2012	Năm học 2012 - 2013	Năm học 2013 - 2014	Năm học 2014 - 2015
1. Khoa học xã hội, kinh tế, luật, nông, lâm, thủy sản	285	325	365	405
2. Khoa học tự nhiên, kỹ thuật, công nghệ, thể dục thể thao, nghệ thuật, khách sạn, du lịch	320	370	420	470

b) Hệ Trung cấp

Đơn vị tính: 1.000 đồng/tháng/sinh viên

Nhóm ngành	Năm học 2011 - 2012	Năm học 2012 - 2013	Năm học 2013 - 2014	Năm học 2014 - 2015
1. Khoa học xã hội, kinh tế, luật, nông, lâm, thủy sản	250	285	320	355
2. Khoa học tự nhiên, kỹ thuật, công nghệ, thể dục thể thao, nghệ thuật, khách sạn, du lịch	280	325	370	415

III. CÁC KHOẢN THU PHÍ TẠI CÁC CHỢ

1. Phí trông giữ xe:

- Xe đạp: 1.000 đồng/chiếc/lượt;
- Xe máy: 2.000 đồng/chiếc/lượt;
- Xe ô tô: 10.000 đồng/chiếc/lượt.

2. Phí vệ sinh đối với người kinh doanh

- Hộ kinh doanh các mặt hàng công nghiệp, lương thực, thực phẩm đóng gói: 10.000 đồng/hộ/lô/tháng;
- Hộ kinh doanh các mặt hàng, dịch vụ khác: 12.000 đồng/hộ/lô/tháng;
- Hộ kinh doanh ngoài bãi chợ không cố định: 2.000 đồng/hộ/lượt;
- Bãi bỏ quy định thu phí làm thủ tục sang nhượng lô quầy trong chợ tại Khoản 4, Mục I của Nghị quyết số 10b/2003/NQ-HĐ ngày 30 tháng 7 năm 2003 của HĐND tỉnh.

Điều 2. Thông qua quy định thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Quảng Trị như sau:

1. Số lượng khoáng sản xác định nộp phí là số lượng khoáng sản nguyên khai.

Số TT	Loại khoáng sản	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
I	QUẶNG KHOÁNG SẢN KIM LOẠI		
1	Quặng sắt	Tấn	60.000
2	Quặng mangan	Tấn	50.000
3	Quặng ti-tan (titan)	Tấn	70.000
4	Quặng vàng	Tấn	270.000
5	Quặng đất hiếm	Tấn	60.000
6	Quặng bạch kim	Tấn	270.000
7	Quặng bạc, Quặng thiếc	Tấn	270.000
8	Quặng von-phơ-ram (wolfram), Quặng ăng-ti-moan (antimoan)	Tấn	50.000
9	Quặng chì, Quặng kẽm	Tấn	270.000
10	Quặng nhôm, Quặng bô-xít (bouxite)	Tấn	50.000
11	Quặng đồng, Quặng ni-ken (niken)	Tấn	60.000
12	Quặng cromit	Tấn	60.000
13	Quặng cô-ban (coban), Quặng mô-lip-đen (molipden), Quặng thủy ngân, Quặng ma-nhê (magie), Quặng va-na-di (vanadi)	Tấn	270.000
14	Quặng khoáng sản kim loại khác	Tấn	30.000
II	KHOÁNG SẢN KHÔNG KIM LOẠI		
1	Đá ốp lát, làm mỹ nghệ (granit, gabro, đá hoa...)	m ³	70.000
2	Đá Block	m ³	90.000
3	Quặng đá quý: Kim cương, ru-bi (rubi); Saphia (sapphire): E-mô-rôt (emerald): A-lếch-xan-đờ-rít (alexandrite): Ô-pan (opan) quý màu đen; A-dít; Rô-đô-lít (rodolite): Py-rốp (pyrope); Bê-rin (berin): Sờ-pi-nen (spinen); Tô-paz (topaz), thạch anh tinh thể màu tím xanh, vàng lục, da cam; Cờ-ri-ô-lít (cryolite); Ô-pan (opan) quý màu trắng, đỏ lửa; Phen-sô-	Tấn	70.000

Số TT	Loại khoáng sản	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
	phát (fenspat); Birusa; Nê-phờ-rít (nephrite)		
4	Sỏi, cuội, sạn	m ³	6.000
5	Đá làm vật liệu xây dựng thông thường	Tấn	3.000
6	Các loại đá khác (đá làm xi măng, khoáng chất công nghiệp...)	Tấn	3.000
7	Cát vàng	m ³	5.000
8	Cát làm thủy tinh	m ³	7.000
9	Các loại cát khác	m ³	4.000
10	Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình	m ³	2.000
11	Đất sét, đất làm gạch, ngói	m ³	2.000
12	Đất làm thạch cao	m ³	3.000
13	Đất làm Cao lanh	m ³	7.000
14	Các loại đất khác	m ³	2.000
15	Gờ-ra-nít (granite)	Tấn	30.000
16	Sét chịu lửa	Tấn	30.000
17	Đô-lô-mít (dolomite), quắc-zít (quartzite)	Tấn	30.000
18	Mi-ca (mica), thạch anh kỹ thuật	Tấn	30.000
19	Pi-rít (pirite), phốt-pho-rít (phosphorite)	Tấn	30.000
20	Nước khoáng thiên nhiên	m ³	3.000
21	A-pa-tít (apatit), séc-păng-tin (secpentin)	Tấn	5.000
22	Than an-tra-xít (antraxit) hầm lò	Tấn	10.000
23	Than an-tra-xít (antraxit) lộ thiên	Tấn	10.000
24	Than nâu, than mỡ	Tấn	10.000
25	Than khác	Tấn	10.000
26	Khoáng sản không kim loại khác	Tấn	30.000

2. Mức phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản tận thu bằng 60% mức phí của các loại khoáng sản tương ứng.

Điều 3. Giao UBND tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết. Hàng năm, tùy tình hình

kinh tế - xã hội của tỉnh để quy định mức thu cụ thể, nhưng không được vượt quá mức tối đa tại Nghị quyết này.

Giao Thường trực HĐND tỉnh, các Ban và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Ban Thường trực Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh, các tổ chức thành viên của Mặt trận và các tổ chức xã hội phối hợp giám sát và động viên nhân dân thực hiện Nghị quyết.

Các quy định về phí đã được HĐND tỉnh quy định trước đây trái với Nghị quyết này đều bãi bỏ.

Nghị quyết này được HĐND tỉnh Quảng Trị khóa VI, kỳ họp thứ 4 thông qua ngày 13 tháng 4 năm 2012 và có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày thông qua.

CHỦ TỊCH

Lê Hữu Phúc